

CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH

I. PRESENT SIMPLE

I. Cách dùng: Dùng để diễn tả một hành động diễn ra hàng ngày, 1 chân lý, 1 sự thật hiển nhiên.

II. Cách chia: A. ĐỐI VỚI ĐỘNG TỪ THƯỜNG

1. Khẳng định:

I, they, we, you + V(infinitive)
he, she, it + V(s)es

Chú ý: Đối với ngôi thứ ba số ít (he, she, it)

1. Những động từ tận cùng là: O, SS, X, SH, CH, Z thì thêm ES.

2. HAVE đổi thành HAS.

3. Những động từ tận cùng là Y mà trước Y là phụ âm thì đổi Y thành I rồi thêm ES (phụ âm + Y → I+ ES).

2. Phủ định: Mượn trợ động từ DO hoặc DOES, sau đó thêm NOT và đặt chúng trước động từ chính. Mượn trợ động từ thì động từ chính trở về nguyên thể.

I, they, we, you + DO NOT + V(infinitive)
he, she, it + DOES NOT + V(infinitive)

3. Nghi vấn: Mượn trợ động từ DO hoặc DOES và đưa ra trước chủ ngữ.

DO + I, they, we, you + V(infinitive)?
DOES + he, she, it + V(infinitive)?

B. ĐỐI VỚI ĐỘNG TỪ TOBE.(thì, là ở)

1. Khẳng định:

I	am
he, she, it	is
they, we, you	are

2. Phủ định: thêm NOT sau TOBE

I	am not
he, she, it	is not
they, we, you	are not

3. Nghi vấn: đưa TOBE ra trước chủ ngữ

Am	I
Is	+ he, she, it ?
Are	they, we, you

Chú ý: Nếu trong câu có các trạng từ sau thì động từ thường được chia ở thì hiện tại đơn.

always= constantly luôn luôn

often: } thường

generally

<https://thanhbk.vn/> - thư viện đề thi và kiểm tra

usually: thường thường
seldom= rarely hiếm khi, ít khi

occasionally = sometimes: }
every now and then : } thỉnh thoảng
from time to time:

every day: hàng ngày
every other day: ngày cách ngày, hai ngày một lần

II. PRESENT CONTINUOUS

(S + TOBE + V-ING)

I. Cách dùng: Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra vào lúc nói hoặc xung quanh thời điểm nói.

Dùng để diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai nhưng đã được dự định trước.

(Nếu ở phía trước là câu mệnh lệnh thì động từ theo sau thường được chia ở thì hiện tại tiếp diễn)

II. Cách chia:

1. Khẳng định:

S + is + V-ing
am
are

2. Phủ định: thêm NOT sau TOBE

S + is + NOT + V-ing
am
are

3. Nghi vấn: đưa TOBE ra trước chủ ngữ

Is + S + V-ing?
Am
Are

Chú ý:

1. Nếu động từ một vắn (hoặc nhiều vắn có trọng âm ở vắn cuối) tận cùng là 1 phụ âm mà trước nó là 1 nguyên âm thì phải **nhân đôi phụ âm** rồi mới thêm -ING

2. Những động từ chỉ cảm giác, cảm xúc, tri giác (be, see, hear, understand, know, like, want, glance, feel, think, smell, love, hate, realize, seem, remember, forget...) TOBE, sở hữu thường không chia ở thì tiếp diễn.

3. Nếu trong câu có các trạng từ sau thì động từ thường chia ở thì hiện tại tiếp diễn.

now : bây giờ
at present: : ở hiện tại
at the moment : ngay lúc này
today: : hôm nay
right now : ngay bây giờ
this season : mùa này

III. PRESENT PERFECT SIMPLE

(S + HAVE/ HAS + V(P.P))

I.Cách dùng: - Dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không xác định được thời gian.

- Diễn tả một hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài tới hiện tại và có thể tiếp tục tới tương lai.

- Diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng hậu quả vẫn còn lưu lại tới hiện tại.

- Diễn tả một hành động vừa mới xảy ra.

- Diễn tả một hành động được lặp đi lặp lại nhiều lần ở quá khứ và còn có thể được lặp lại ở hiện tại hoặc tương lai.

II. Cách chia:

1. Khẳng định:

S + have	+ V(p.p)	(V ed)
has		(V ₃)

2. Phủ định: Thêm NOT sau HAVE hoặc HAS

S + have	+ NOT + V(p.p)
has	

3. Nghi vấn: Đưa HAVE hoặc HAS ra trước chủ ngữ

Have	+ S + V(p.p)?
Has	

Chú ý: Nếu trong câu có các trạng từ sau thì động từ thường được chia ở thì hiện tại hoàn thành

never : không bao giờ

just : vừa mới

already : rồi, sẵn sàng

ever: : đã từng, có bao giờ

Thường nằm sau
HAVE hoặc HAS

recently/ lately : gần đây, mới đây

before : trước đây

It's the first time : Lần đầu tiên

It's the second time : lần thứ hai

for + khoảng thời gian : trong khoảng

(how long: bao lâu)

since + mốc thời gian : từ lúc

up to now = up to present = so far = until now:

từ đó đến nay, cho tới bây giờ

several times = many times : nhiều lần

(not) yet : chưa

IV. PRESENT PERFECT CONTINUOUS

I.Cách dùng: Dùng để diễn tả một hành động bắt đầu trong quá khứ, liên tục tới hiện tại và có thể tiếp tục tới tương lai.

sleep: ngủ

wait for: đợi, chờ

look for: tìm kiếm

II. Cách chia:

Khẳng định:

S + have	+ BEEN + V-ing
has	

V. PAST SIMPLE

I.Cách dùng: Dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra vào một thời điểm xác định trong quá khứ hoặc một thói quen trong quá khứ

II. Cách chia: A.ĐỐI VỚI ĐỘNG TỪ THƯỜNG

1. Khẳng định:

S + V ₂
V-ed

2. Phủ định: mượn trợ động từ DID sau đó thêm NOT và đặt chúng trước động từ chính

S + DID NOT + V(infinitive)

3. Nghi vấn: mượn trợ động từ DID và đưa ra trước chủ ngữ

DID + S + V(infinitive)?

B. ĐỐI VỚI ĐỘNG TỪ "TOBE".

1. Khẳng định:

I, he, she, it	WAS
they, we, you	+ WERE

2. Phủ định: : thêm NOT sau TOBE

3. Nghi vấn: đưa TOBE ra trước chủ ngữ

Chú ý: Nếu trong câu có các trạng từ sau thì động từ thường được chia ở thì quá khứ đơn:

ago : cách đây

last night : tối qua

last week : tuần trước

yesterday : hôm qua

last year : năm ngoái

last month : tháng trước

VI. PAST CONTINUOUS

I.Cách dùng: Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra vào một thời điểm xác định trong quá khứ hoặc một khoảng thời gian xác định trong quá khứ.

Diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có một hành động xác định khác cùng xảy ra.

II. Cách chia:

WAS
S + WERE + V-ing

VII. PAST PERFECT SIMPLE

I.Cách dùng: Diễn tả một hành động **đã xảy ra và hoàn thành** trước một thời điểm xác định trong quá khứ hoặc một hành động khác trong quá khứ

II. Cách chia:

1. Khẳng định:

S + had + V(p.p)

2. Phủ định: Thêm NOT sau HAD

S + had + NOT + V(p.p)

3. Nghi vấn: Đưa HAD ra trước chủ ngữ

Had + S+ V(p.p)....?

VIII. FUTURE SIMPLE

I.Cách dùng: - Diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai.

-Dùng để diễn đạt ý kiến, đưa ra một lời hứa, một quyết định tức thì, một đề nghị giúp đỡ hoặc một tiên đoán.

II. Cách chia:

1. Khẳng định:

S + WILL + V(infinitive)

2. Phủ định: Thêm NOT sau WILL

S + WILL +NOT+ V(infinitive)

3. Nghi vấn: Đưa WILL ra trước chủ ngữ

WILL + S + V(infinitive)?

Chú ý:

1. Nếu trong câu có các trạng từ sau thì động từ thường được chia ở thì tương lai đơn

tomorrow : ngày mai
next week : tuần tới
later : sau này
the day after tomorrow : ngày một
next year : năm tới
soon : chẳng mấy chốc nữa
next : tiếp theo

2. Be going to + V(infinitive): Sẽ (dùng để diễn tả một hành động sắp sửa xảy ra, một dự định sắp tới hoặc một tiên đoán trong tương lai.

IX. FUTURE CONTINUOUS

I.Cách dùng: Dùng để diễn tả một hành động sẽ đang diễn ra vào một thời điểm xác định trong tương lai mà không xác định giới hạn.

II. Cách chia:

1. Khẳng định:

S + WILL + BE + V-ing

Chú ý: Nếu trong câu có trạng từ sau thì động từ thường được chia ở thì tương lai tiếp diễn

at this time + thời điểm trong tương lai
: vào lúc này....

X. FUTURE PERFECT

I.Cách dùng: Dùng để diễn tả một hành động sẽ xảy ra và hoàn thành trước một thời điểm trong tương lai.

II. Cách chia:

1. Khẳng định:

S + WILL + HAVE +V(p.p)

Chú ý: Nếu trong câu có các trạng từ sau thì động từ thường được chia ở thì tương lai hoàn thành

before : trước
by : trước
at the end of + thời điểm trong tương lai: vào cuối
by the time : trước lúc
by that time : trước lúc
by then : trước lúc

.....
WILL: - ý kiến
- lời hứa
- một quyết định tức thì.
- đề nghị giúp đỡ
- tiên đoán.

BE GOING TO:- kế hoạch,
- dự định
- tiên đoán (có chứng cứ cụ thể)

